

Phụ lục II

PHƯƠNG PHÁP XÁC ĐỊNH MÃ HIỆU

(Kèm theo Thông tư số 12/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 của Bộ Xây dựng)

I. Nguyên tắc chung

Mã hiệu của hệ thống cơ sở dữ liệu về định mức, giá xây dựng và chỉ số giá xây dựng là một chuỗi ký tự, bao gồm cả ký tự chữ và ký tự số.

II. Mã hiệu

1. Mã hiệu định mức cơ sở

Mã hiệu định mức là một dãy số gồm 5 thành phần chữ số được phân tách nhau bởi dấu “.” (tương đương với phân cấp danh mục định mức), trong đó:

- Cấp 1: dùng cho loại công trình;
- Cấp 2: dùng cho nhóm công trình;
- Cấp 3: dùng cho hạng mục, bộ phận kết cấu công trình;
- Cấp 4: dùng cho công tác xây dựng;
- Cấp 5: dùng cho công nghệ, kỹ thuật thi công.

2. Mã hiệu suất vốn đầu tư xây dựng công trình

Mã hiệu suất vốn đầu tư là một dãy số gồm 5 thành phần chữ số được phân tách nhau bởi dấu “.”, trong đó:

- Cấp 1: dùng cho địa bàn áp dụng;
- Cấp 2: dùng cho loại công trình;
- Cấp 3: dùng cho nhóm công trình;
- Cấp 4: dùng cho công trình;
- Cấp 5: dùng cho các điều chỉnh nếu có.

3. Mã hiệu giá xây dựng tổng hợp bộ phận kết cấu công trình

Mã hiệu giá xây dựng tổng hợp bộ phận kết cấu công trình là một dãy số gồm 5 thành phần chữ số được phân tách nhau bởi dấu “.”, trong đó:

- Cấp 1: dùng cho địa bàn áp dụng;
- Cấp 2: dùng cho loại công trình;
- Cấp 3: dùng cho nhóm công trình;
- Cấp 4: dùng cho công trình;

- Cấp 5: dùng cho bộ phận kết cấu.

4. Mã hiệu giá vật liệu xây dựng

4.1. Mã hiệu giá vật liệu xây dựng công bố

Mã hiệu giá vật liệu xây dựng công bố là một dãy số gồm 9 thành phần chữ số được phân tách nhau bởi dấu “.”, trong đó:

- Cấp 1: dùng cho cấp tỉnh nơi bán vật liệu;
- Cấp 2: dùng cho cấp huyện;
- Cấp 3: dùng cho nhóm vật liệu;
- Cấp 4: dùng cho tên vật liệu;
- Cấp 5: dùng cho chỉ tiêu kỹ thuật;
- Cấp 6: dùng cho quy cách;
- Cấp 7: dùng cho thương hiệu vật liệu;
- Cấp 8: dùng cho xuất xứ của vật liệu;
- Cấp 9: dùng cho điều kiện thương mại;

4.2. Mã hiệu giá vật liệu xây dựng thị trường

Mã hiệu giá vật liệu xây dựng thị trường là một dãy số gồm 10 thành phần chữ số được phân tách nhau bởi dấu “.”, trong đó:

- Cấp 1: dùng cho cấp tỉnh nơi bán vật liệu;
- Cấp 2: dùng cho cấp huyện;
- Cấp 3: dùng cho nhóm vật liệu;
- Cấp 4: dùng cho tên vật liệu;
- Cấp 5: dùng cho chỉ tiêu kỹ thuật;
- Cấp 6: dùng cho quy cách;
- Cấp 7: dùng cho thương hiệu vật liệu;
- Cấp 8: dùng cho xuất xứ của vật liệu;
- Cấp 9: dùng cho điều kiện thương mại;
- Cấp 10: dùng cho dự án/công trình;

5. Mã hiệu đơn giá nhân công xây dựng

Mã hiệu giá nhân công xây dựng là một dãy số gồm 9 thành phần chữ số được phân tách nhau bởi dấu “.”, trong đó:

- Cấp 1: dùng cho vùng;
- Cấp 2: dùng cho tỉnh;
- Cấp 3: dùng cho huyện;
- Cấp 4: dùng cho loại nhân công (nhân công xây dựng/nhân công tư vấn xây dựng);
- Cấp 5: dùng cho nhóm nhân công xây dựng/nhóm chức danh tư vấn xây dựng;
- Cấp 6: dùng cho cấp bậc nhân công;
- Cấp 7: dùng cho loại công việc;
- Cấp 8: dùng cho điều kiện làm việc;
- Cấp 9: dùng cho dự án/công trình sử dụng nhân công.

6. Mã hiệu giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng

Mã hiệu giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng là một dãy số gồm 6 thành phần chữ số được phân tách nhau bởi dấu “.”, trong đó:

- Cấp 1: dùng cho tỉnh;
- Cấp 2: dùng cho huyện;
- Cấp 3: dùng cho nhóm máy/thiết bị thi công xây dựng;
- Cấp 4: dùng cho loại máy/thiết bị thi công xây dựng;
- Cấp 5: dùng cho xuất xứ máy/thiết bị thi công xây dựng;
- Cấp 6: dùng cho dự án sử dụng máy/thiết bị thi công xây dựng.

7. Mã hiệu chỉ số giá xây dựng

Mã hiệu chỉ số giá là một dãy số gồm 5 thành phần chữ số được phân tách nhau bởi dấu “.”, trong đó:

- Cấp 1: dùng cho loại chỉ số giá;
- Cấp 2: dùng cho vùng quốc gia/vùng địa lý/tỉnh;
- Cấp 3: dùng cho huyện;
- Cấp 4: dùng cho loại công trình;
- Cấp 5: dùng cho dự án/công trình.